

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**THÔNG TƯ số 09/2004/TT-NHNN
ngày 21/12/2004 hướng dẫn
việc vay và trả nợ nước ngoài
của doanh nghiệp.**

Căn cứ Điều 22 và Điều 24 Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng Nhà nước") hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục I. GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ

Trong Thông tư này, các cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp vay nước ngoài (sau đây gọi là "Doanh nghiệp") bao gồm:

a) Doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng, hoạt động tại Việt Nam:

- Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, công ty hợp danh;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài bao gồm Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- Doanh nghiệp khác ngoài các đối tượng nói trên thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam:

- Tổ chức tín dụng Việt Nam: Tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng hợp tác;

- Tổ chức tín dụng liên doanh;

- Tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài.

2. Người không cư trú được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối.

3. Hợp đồng vay nước ngoài là các thỏa thuận vay nước ngoài có hiệu lực rút vốn, trong đó quy định các điều khoản và điều kiện của khoản vay nước ngoài, như: Hợp đồng mua hàng trả chậm, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính và các thỏa thuận vay nước ngoài khác.

4. Đăng ký vay, trả nợ nước ngoài là việc Doanh nghiệp, sau khi ký Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn (hoặc sau khi hoàn thành các thủ tục phát hành trái phiếu ra nước ngoài), phải làm thủ tục đăng ký với Ngân hàng Nhà nước theo các quy định của Thông tư này.

5. Xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài là việc Ngân hàng Nhà nước

có văn bản xác nhận Doanh nghiệp đã thực hiện Đăng ký vay, trả nợ nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước.

6. Đăng ký thay đổi là việc Doanh nghiệp, sau khi đã đăng ký vay, trả nợ nước ngoài có phát sinh thay đổi so với nội dung tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài, phải làm thủ tục đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thông tư này.

7. Xác nhận đăng ký thay đổi là việc Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận Doanh nghiệp đã thực hiện đăng ký thay đổi một số nội dung Hợp đồng vay nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

8. Ngân hàng được phép là ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam được phép hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Mục II. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

9. Khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp bao gồm việc vay dưới các hình thức sau đây:

- a) Vay tài chính (bằng tiền);
- b) Nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ trả chậm theo phương thức mở thư tín dụng, nhờ thu qua Ngân hàng được phép hoặc theo phương thức trả chậm khác;
- c) Thuê tài chính nước ngoài;
- d) Phát hành trái phiếu ra nước ngoài;

đ) Các loại hình vay nước ngoài khác.

10. Doanh nghiệp ký Hợp đồng vay nước ngoài tự chịu trách nhiệm về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, khả năng thực hiện Hợp đồng vay nước ngoài của Bên cho vay nước ngoài. Doanh nghiệp có nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Doanh nghiệp tự chịu mọi rủi ro và trách nhiệm trước pháp luật của nhà nước trong việc ký và thực hiện Hợp đồng vay nước ngoài

11. Doanh nghiệp không phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước khi ký các thỏa thuận vay nước ngoài không có hiệu lực rút vốn như: Hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ và các thỏa thuận tương tự khác, nhưng nội dung các thỏa thuận vay nước ngoài phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Đối với các khoản vay hợp vốn của Doanh nghiệp từ các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và Bên cho vay nước ngoài, phần vay nước ngoài Doanh nghiệp phải thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

Chương II

ĐIỀU KIỆN VAY NƯỚC NGOÀI

Mục I. MỤC ĐÍCH VÀ ĐIỀU KIỆN VAY NGẮN HẠN

13. Mục đích vay ngắn hạn phù hợp với phạm vi hoạt động của Doanh nghiệp:

a) Đối với Doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng: Khoản vay ngắn hạn dùng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, theo đúng phạm vi hoạt động của Doanh nghiệp được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Đối với Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng: Khoản vay ngắn hạn dùng để bổ sung nguồn vốn tín dụng ngắn hạn.

14. Đáp ứng điều kiện vay do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định:

a) Đối tượng các Doanh nghiệp được vay nước ngoài ngắn hạn;

b) Thời hạn vay và chi phí khoản vay ngắn hạn (gồm lãi suất, phí và các chi phí khác);

c) Ký quỹ đối với các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại hoạt động ở Việt Nam.

Trong từng thời kỳ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các điều kiện vay nêu tại điểm 14, Mục I, Chương II của Thông tư này.

15. Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài các điều kiện quy định tại điểm 13(a) và điểm 14, Mục I, Chương II của Thông tư này, chỉ được ký Hợp đồng vay ngắn hạn khi đáp ứng điều kiện sau:

- Trong thời gian xây dựng, số dư nợ ngắn, trung và dài hạn (gồm cả dư nợ

vay trong nước) phải đảm bảo nằm trong giới hạn được vay và không làm vượt tổng vốn đầu tư theo Giấy phép đầu tư.

- Khi đã hoàn thành việc xây dựng và đưa dự án vào hoạt động: Doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động mà không tính vào mức khống chế tối đa của tổng vốn đầu tư theo Giấy phép đầu tư.

16. Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng, ngoài các điều kiện quy định tại điểm 13(b) và điểm 14, Mục I, Chương II của Thông tư này, phải thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về giới hạn vay, bảo lãnh vay nước ngoài ngắn hạn.

17. Ngoài các điều kiện quy định tại điểm 13, 14, 15, 16 Mục I, Chương II của Thông tư này, các nội dung khác của Hợp đồng vay nước ngoài ngắn hạn và các thỏa thuận liên quan đến khoản vay nước ngoài ngắn hạn của Doanh nghiệp phải phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Mục II. ĐIỀU KIỆN VAY NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN

18. Doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng chỉ được ký Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp có Dự án đầu tư hoặc Phương án sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Khoản vay nước ngoài dùng để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh theo đúng phạm vi hoạt động của Doanh nghiệp được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn của Doanh nghiệp phải phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

d) Các thỏa thuận trong Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn của Doanh nghiệp phải phù hợp với quy định hiện hành có liên quan của pháp luật Việt Nam như việc mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ giao dịch của khoản vay, việc cầm cố, thế chấp tài sản của Doanh nghiệp, việc vay nước ngoài để góp vốn thành lập Doanh nghiệp, việc chuyển nợ thành cổ phần và các nội dung khác được pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài các điều kiện quy định tại điểm 18(a); 18(b), 18(c) và 18(d) Mục II, Chương II của Thông tư này, số dư nợ trung, dài hạn (gồm cả dư nợ vay trong nước) của Doanh nghiệp phải nằm trong giới hạn vốn được vay và không vượt tổng vốn đầu tư theo Giấy phép đầu tư;

e) Đối với Doanh nghiệp nhà nước chỉ được ký Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư;

- Có văn bản tham gia ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo điểm 23 Mục I Chương III của Thông tư này.

- Các điều kiện quy định tại điểm 18(a), 18(b), 18(c) và 18 (d), Mục II, Chương II của Thông tư này.

19. Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng chỉ được ký Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Khoản vay trung, dài hạn dùng để bổ sung nguồn vốn tín dụng;

b) Các điều kiện quy định tại điểm 18(c), 18(d) Mục II, Chương II của Thông tư này.

c) Riêng đối với tổ chức tín dụng nhà nước: ngoài các điều kiện quy định tại điểm 19(a), điểm 19(b), Mục II, Chương II, tổ chức tín dụng nhà nước chỉ được ký Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn khi đã có văn bản tham gia ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo điểm 23, Mục I, Chương III của Thông tư này.

Chương III

ĐĂNG KÝ VÀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Mục I. YÊU CẦU, QUY TRÌNH, THẨM QUYỀN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VÀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

20. Yêu cầu và quy trình thực hiện việc đăng ký khoản vay nước ngoài:

a) Đối với khoản vay ngắn hạn, Doanh nghiệp không phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước nhưng Hợp đồng vay nước ngoài ngắn hạn phải đảm bảo phù hợp với các điều kiện nêu tại Mục I Chương II của Thông tư này.

b) Đối với khoản vay trung, dài hạn: Căn cứ các điều kiện quy định tại Mục II Chương II của Thông tư này, Doanh nghiệp được ký Hợp đồng vay nước ngoài. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng vay nước ngoài và trước khi rút vốn, Doanh nghiệp phải đăng ký vay, trả nợ nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước.

21. Trường hợp khoản vay ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời gian gia hạn và thời gian đã vay ngắn hạn trên 1 năm, Doanh nghiệp phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng gia hạn và thực hiện các quy định về vay trung, dài hạn tại Thông tư này

22. Trường hợp có thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay của Doanh nghiệp được nêu tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài, Doanh nghiệp được ký thỏa thuận thay đổi khi đảm bảo nội dung thay đổi phù hợp với quy định tại Mục II Chương II Thông tư này. Doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước

trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi và trước khi nội dung thay đổi có hiệu lực.

23. Doanh nghiệp nhà nước phải gửi dự thảo lần cuối (kèm bản dịch ra tiếng Việt Nam có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị) các văn bản sau đây để Ngân hàng Nhà nước tham gia ý kiến trước khi ký:

- Dự thảo Hợp đồng vay nước ngoài;
- Dự thảo Thư bảo lãnh, trường hợp được Người không cư trú bảo lãnh.

Ngân hàng Nhà nước có văn bản tham gia ý kiến đối với các dự thảo nói trên của Doanh nghiệp nhà nước trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

24. Thẩm quyền xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi vay, trả nợ nước ngoài:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với khoản vay trung dài hạn của Doanh nghiệp trên địa bàn không phải là Doanh nghiệp nhà nước có giá trị đến 10 triệu đô la Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương tại thời điểm ký hợp đồng vay nước ngoài) và phù hợp với các quy định tại Thông tư này;

Đối với các trường hợp Doanh nghiệp vi phạm các quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải

trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định.

b) Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký và đăng ký thay đổi đối với các khoản vay trung, dài hạn của Doanh nghiệp ngoài các đối tượng nêu tại điểm 24(a), Mục I Chương III của Thông tư này.

Mục II. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

25. Hồ sơ Đăng ký vay, trả nợ nước ngoài đối với Doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Đơn đăng ký vay, trả nợ nước ngoài (theo Mẫu đơn số 1 kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao có công chứng Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh; hoặc Giấy phép đầu tư; hoặc giấy phép hoạt động, văn bản liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Bản sao có công chứng văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư hoặc Phương án sản xuất kinh doanh (trừ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài);

d) Bản sao có công chứng Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép Doanh nghiệp được phát hành trái phiếu ra nước ngoài (trong trường hợp Doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra nước ngoài);

đ) Bản sao và bản dịch ra tiếng Việt

Nam Hợp đồng vay nước ngoài đã ký (có xác nhận của Thủ trưởng Doanh nghiệp).

26. Hồ sơ Đăng ký vay, trả nợ nước ngoài đối với Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng bao gồm: Các tài liệu quy định tại điểm 25(a), 25(d), 25(đ), Mục II Chương III của Thông tư này.

Mục III. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI

27. Hồ sơ đăng ký thay đổi (đối với các trường hợp quy định tại điểm 22 Mục I Chương III của Thông tư này) bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi (theo Mẫu đơn số 2 kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao và bản dịch ra tiếng Việt Nam (có xác nhận của thủ trưởng Doanh nghiệp) thỏa thuận thay đổi đã ký;

c) Văn bản chấp thuận của Bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp về những thay đổi (trong trường hợp Doanh nghiệp được bảo lãnh).

Mục IV. XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

28. Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận việc Đăng ký vay, trả nợ nước ngoài và Đăng ký thay đổi của Doanh nghiệp trên cơ sở:

a) Kế hoạch tổng hạn mức vay nước ngoài hàng năm do Thủ tướng Chính phủ duyệt;

b) Chính sách quản lý ngoại hối của nhà nước trong từng thời kỳ;

c) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục II Chương II Thông tư này;

d) Ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết.

29. Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo bằng văn bản cho Doanh nghiệp trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Doanh nghiệp về việc:

a) Xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp;

b) Từ chối xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước sẽ nêu rõ lý do.

30. Trong trường hợp cần thêm thông tin, điều kiện khác để có đủ cơ sở xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ thông báo cho Doanh nghiệp biết trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của Doanh nghiệp.

Mục V. RÚT VỐN VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

31. Các giao dịch rút vốn và trả nợ đối với các khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp chỉ được thực hiện thông qua 01 Ngân hàng được phép, trừ một số giao dịch (trong đó Ngân hàng được phép không bảo lãnh và làm dịch vụ) sau đây:

a) Rút vốn thanh toán trực tiếp cho Người thụ hưởng nước ngoài đối với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu;

b) Rút vốn, trả nợ thông qua tài khoản của Doanh nghiệp mở tại nước ngoài (trong trường hợp Doanh nghiệp được phép mở tài khoản ở nước ngoài);

c) Rút vốn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ trả chậm, trả nợ dưới hình thức xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.

32. Trường hợp Doanh nghiệp đang thực hiện việc rút vốn, trả nợ qua một Ngân hàng được phép nhưng có nhu cầu chuyển sang một Ngân hàng được phép khác thì phải tất toán các giao dịch rút vốn, trả nợ tại ngân hàng cũ; Nếu là vay trung dài hạn, Doanh nghiệp phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về việc thay đổi ngân hàng làm dịch vụ rút vốn, trả nợ.

33. Doanh nghiệp khi thực hiện việc rút vốn, trả nợ nước ngoài qua Ngân hàng được phép phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Khi rút vốn:

- Đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn, Doanh nghiệp phải xuất trình cho Ngân hàng được phép nơi Doanh nghiệp thực hiện việc rút vốn bản chính Hợp đồng vay nước ngoài ngắn hạn đã ký;

- Đối với khoản vay trung, dài hạn, Doanh nghiệp phải xuất trình bản chính văn bản Xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước;

Ngoài ra, đối với các khoản vay ngắn, trung, dài hạn, Doanh nghiệp có trách nhiệm xuất trình các văn bản, tài liệu cần thiết khác khi Ngân hàng được phép yêu cầu.

Trong trường hợp Doanh nghiệp không thực hiện việc rút vốn thông qua Ngân hàng được phép mà chỉ thực hiện việc trả nợ thông qua Ngân hàng được phép, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày rút vốn, Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng được phép nơi Doanh nghiệp thực hiện việc trả nợ về ngày rút vốn và số vốn đã rút theo Hợp đồng vay nước ngoài.

b) Khi trả nợ:

Doanh nghiệp phải xuất trình cho Ngân hàng được phép nơi Doanh nghiệp thực hiện việc trả nợ các tài liệu sau:

- Bản chính văn bản Xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trong trường hợp vay trung, dài hạn);

- Bản chính Hợp đồng vay nước ngoài (ngắn, trung, dài hạn) đã ký;

- Bản chính hoặc bản sao (có xác nhận của thủ trưởng Doanh nghiệp) các chứng từ chứng minh việc rút vốn theo Hợp đồng vay nước ngoài (ngắn, trung, dài hạn) và các văn bản, tài liệu cần thiết khác khi Ngân hàng được phép yêu cầu.

Trong trường hợp Doanh nghiệp đã thực hiện việc rút vốn thông qua Ngân hàng được phép nhưng không thực hiện việc trả nợ thông qua Ngân hàng được phép, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện việc trả nợ, Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng được phép nơi Doanh nghiệp thực hiện việc rút vốn về ngày trả nợ và số tiền trả nợ theo Hợp đồng vay nước ngoài.

34. Ngân hàng được phép phải thực hiện các quy định sau đây khi thực hiện việc rút vốn, trả nợ nước ngoài cho Doanh nghiệp:

a) Đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn:

- Thực hiện việc rút vốn, chuyển tiền trả nợ nước ngoài cho Doanh nghiệp trên cơ sở bản chính Hợp đồng vay nước ngoài ngắn hạn đã ký và các chứng từ chứng minh việc rút vốn, trả nợ do Doanh nghiệp xuất trình;

- Kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do Doanh nghiệp xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch khoản vay của Doanh nghiệp;

- Thống kê các giao dịch rút vốn, trả

nợ phát sinh, số dư và các số liệu cần thiết khác của các khoản vay ngắn hạn mà ngân hàng đã bảo lãnh, làm dịch vụ;

- Lưu bản sao các văn bản cần thiết do Doanh nghiệp xuất trình.

b) Đối với khoản vay trung, dài hạn:

- Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do Doanh nghiệp xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch của khoản vay mà Doanh nghiệp đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước;

- Thực hiện việc chuyển tiền trả nợ nước ngoài trên cơ sở văn bản xác nhận đăng ký; văn bản xác nhận đăng ký thay đổi vay, trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, Hợp đồng vay nước ngoài trung, dài hạn và các chứng từ chứng minh việc rút vốn, trả nợ do Doanh nghiệp xuất trình;

- Lưu bản sao văn bản Xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước và bản sao các văn bản, tài liệu cần thiết khác do Doanh nghiệp xuất trình;

- Thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ phát sinh và số dư của từng khoản vay trung, dài hạn mà ngân hàng đã bảo lãnh, làm dịch vụ;

c) Ngân hàng được phép không thực hiện việc giải ngân, chuyển tiền trả nợ nước ngoài theo yêu cầu của Doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

- Khoản vay trung, dài hạn của Doanh

nh nghiệp không có văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi vay, trả nợ nước ngoài; hoặc Hợp đồng vay nước ngoài có những nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Hợp đồng vay nước ngoài ngắn hạn của Doanh nghiệp được gia hạn mà tổng thời gian gia hạn và thời gian đã vay ngắn hạn trên 1 năm trở lên không có văn bản xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước.

d) Hướng dẫn các Doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định hiện hành về vay, trả nợ nước ngoài; kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp phát hiện Doanh nghiệp vi phạm các quy định hiện hành về vay, trả nợ nước ngoài.

35. Ngân hàng được phép có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định về việc rút vốn, trả nợ nước ngoài của Thông tư này cho khoản vay nước ngoài của chính Ngân hàng được phép đó.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Mục I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

36. Cuối ngày làm việc (nếu có phát sinh), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước

(Vụ Quản lý Ngoại hối) các tài liệu về việc xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay cho Doanh nghiệp:

a) Bản sao Đơn đăng ký hoặc đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp;

b) Văn bản xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay cho Doanh nghiệp;

c) Các tài liệu cần thiết khác liên quan đến khoản vay khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu;

d) Văn bản gửi Doanh nghiệp theo quy định tại điểm 30 Mục IV Chương III của Thông tư này.

37. Doanh nghiệp là tổ chức tín dụng thực hiện việc báo cáo Ngân hàng Nhà nước về số liệu vay, trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

38. Doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Doanh nghiệp đặt trụ sở chính về tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài theo quy định sau:

a) Định kỳ hàng quý (chậm nhất ngày 7 của tháng đầu quý tiếp theo): Báo cáo tình hình thực hiện các khoản vay ngắn hạn của Doanh nghiệp, không thực hiện việc rút vốn và trả nợ qua Ngân hàng

được phép (các trường hợp nêu tại điểm 31(a), 31(b), 31(c) Mục V Chương III của Thông tư này). Báo cáo thực hiện theo Mẫu biểu số 1 kèm theo Thông tư này.

b) Định kỳ hàng quý (chậm nhất ngày 7 của tháng đầu quý tiếp theo): Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài trung, dài hạn theo Mẫu biểu số 2 kèm theo Thông tư này.

39. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) theo quy định sau:

a) Tổng hợp số liệu báo cáo về tình hình thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn của Doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định hiện hành về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

b) Định kỳ 6 tháng 1 lần (chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/1 hàng năm), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình thực hiện việc quản lý vay, trả nợ nước ngoài, những khó khăn, vướng mắc và những đề xuất, kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước.

Mục II. CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

40. Định kỳ hoặc khi cần thiết, Ngân

hàng Nhà nước và các cơ quan có liên quan tiến hành công tác kiểm tra tình hình vay và trả nợ nước ngoài của Doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp mọi văn bản, tài liệu cần thiết để việc kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

41. Trường hợp xảy ra vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo mức độ vi phạm, Doanh nghiệp, các Ngân hàng được phép sẽ bị xử phạt theo các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

42. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 03/1999/TT-NHNN7 ngày 12/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp;

b) Quyết định số 1432/2001/QĐ-NHNN ngày 16/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 03/1999/TT-NHNN7 ngày 12/8/1999 hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp.

43. Đối với các khoản vay nước ngoài đã ký trước khi Thông tư này

có hiệu lực và đang trong quá trình rút vốn, trả nợ, Doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Đối với các khoản vay ngắn hạn: Doanh nghiệp (kể cả Ngân hàng được phép) thực hiện việc báo cáo theo các quy định của Thông tư này;

b) Đối với các khoản vay trung, dài hạn đã có văn bản xác nhận đăng ký của Ngân hàng Nhà nước, Doanh nghiệp và Ngân hàng được phép tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng vay nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận.

44. Mọi sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

45. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng trong phạm vi chức năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai, thực hiện Thông tư này.

46. Các Bộ, Ngành, cơ quan quản lý của Doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chỉ đạo thực hiện Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Lê Đức Thúy

(Mẫu đơn số 1)

TÊN DOANH NGHIỆP

Số:

(V/v đăng ký khoản
vay nước ngoài)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI**Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước.....**

➤ Căn cứ các quy định về vay, trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định.

➤ Căn cứ Hợp đồng vay nước ngoài đã ký với (các) Bên cho vay ngày....

➤ Tên Doanh nghiệp vay (theo Phụ lục 1A) xin đăng ký khoản vay nước ngoài với những điều kiện và điều khoản chính như sau:

TÊN CỦA BÊN ĐI VAY: Địa chỉ: LOẠI HÌNH TỔ CHỨC CỦA BÊN CHO VAY (Điền theo Phụ lục I, Phần loại hình tổ chức của Bên đi vay)	TÊN CỦA NGÂN HÀNG ĐƯỢC PHÉP (Nơi doanh nghiệp thực hiện việc rút vốn và trả nợ nước ngoài) Địa chỉ: TÊN CỦA BÊN BẢO LÃNH (nếu có): Địa chỉ:
TÊN CỦA (CÁC) CÁC BÊN CHO VAY: Địa chỉ: (ghi rõ cả quốc gia của chủ nợ) LOẠI HÌNH TỔ CHỨC CỦA BÊN CHO VAY (Điền theo Phụ lục I, Phần loại hình tổ chức của Bên cho vay")	TÊN CỦA NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ CỦA BÊN CHO VAY (nếu có): Địa chỉ:

CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (NẾU CÓ):

TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:
TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:

TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:
TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:
.....	

TÊN CỦA KHOẢN VAY (nếu có):

NGÀY KÝ				NGÀY GIỚI HẠN RÚT VỐN				NGÀY HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG (*):				NGÀY RÚT VỐN CUỐI CÙNG:			
------------	--	--	--	--------------------------------	--	--	--	--------------------------------------	--	--	--	----------------------------------	--	--	--

(*) Không bắt buộc phải điền. Chỉ điền nếu có.

SỐ TIỀN VAY:	Đồng tiền vay:
<i>Trong đó số tiền được bảo lãnh:</i>	<i>Đồng tiền bảo lãnh:</i>
Nếu khoản vay với nhiều đồng tiền khác nhau, đề nghị điền chi tiết vào Mẫu Khoản vay thành phần (trang tiếp theo).	

BẢO ĐẢM TIỀN VAY: <input type="checkbox"/> Cầm cố <input type="checkbox"/> Thế chấp <input type="checkbox"/> Ký quỹ <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Bảo đảm khác (Đề nghị nêu rõ):		
MỤC ĐÍCH VAY:		
<input type="checkbox"/> Tài trợ dự án	<input type="checkbox"/> Nhập khẩu nguyên vật liệu	<input type="checkbox"/> Nhập khẩu máy móc
<input type="checkbox"/> Nhập khẩu hàng hóa khác	<input type="checkbox"/> Vay vốn lưu động/Vay bắc cầu	<input type="checkbox"/> Vay để góp vốn hoặc tặng vốn
<input type="checkbox"/> Cho vay lại	<input type="checkbox"/> Thanh toán dịch vụ	<input type="checkbox"/> Thuê tài chính
<input type="checkbox"/> Nhiều mục đích	<input type="checkbox"/> Mục đích khác (nêu rõ):	

(Mẫu đơn số 1)

CHI TIẾT VỀ KHOẢN VAY THÀNH PHẦN (TRANCHE)

Trường hợp là một khoản vay đơn lẻ thì chỉ cần điền chi tiết vào mẫu về khoản vay đó. Đây là trường hợp phổ biến đối với hầu hết các khoản vay.

Trường hợp khoản vay có nhiều khoản vay thành phần thì cần điền chi tiết từng mẫu này với mỗi khoản vay thành phần đó. Ngoài ra, cũng cần điền chi tiết vào từng mẫu trong trường hợp một khoản vay có nhiều đồng tiền khác nhau hay có điều khoản thanh toán khác nhau như: Lãi suất khác nhau áp dụng riêng đối với từng khoản tiền của khoản vay, điều khoản thanh toán gốc khác nhau, hay những điều khoản khác nhau mà từng chủ nợ trong 1 khoản vay áp dụng.

SỐ, NGÀY CỦA CÔNG VĂN NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ:			
SỐ HIỆU KHOẢN VAY (Do NHNN điền)	SỐ TIỀN CỦA KHOẢN VAY THÀNH PHẦN:	<i>Trong đó số tiền được bảo lãnh:</i>	ĐỒNG TIỀN CỦA KHOẢN VAY THÀNH PHẦN:

CÁC BÊN THAM GIA TRONG KHOẢN VAY THÀNH PHẦN (Chỉ điền nếu mỗi khoản vay thành phần có các bên tham gia khác nhau và/hoặc có các bên tham gia khác với bên tham gia trong Khoản vay.

CHỦ NỢ: (Nếu chủ nợ khác với chủ nợ trong Khoản vay)	TÊN CỦA BÊN BẢO LÃNH: (Nếu bên bảo lãnh khác với bên bảo lãnh của Khoản vay)
TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:
TÊN: QUAN HỆ:	TÊN: QUAN HỆ:

Đề nghị điền chi tiết các Bên liên quan khác vào Phụ lục I.B

LOẠI HÌNH TÍN DỤNG: <input type="checkbox"/> Tín dụng người bán <input type="checkbox"/> Tín dụng người mua <input type="checkbox"/> Thuê tài chính <input type="checkbox"/> L/C Trả chậm <input type="checkbox"/> Phát hành trái phiếu <input type="checkbox"/> Vay tiền (ngoài hình thức trái phiếu) <input type="checkbox"/> Loại khác (nêu rõ)	NGUỒN TÀI TRỢ: <input type="checkbox"/> Ngân hàng thương mại <input type="checkbox"/> Tổ chức tài chính khác <input type="checkbox"/> Công ty mẹ <input type="checkbox"/> Người cung cấp <input type="checkbox"/> Song phương <input type="checkbox"/> Đa phương <input type="checkbox"/> Nguồn khác (nêu rõ)
---	--

TỈNH, THÀNH PHỐ NƠI SỐ TIỀN CỦA KHOẢN VAY THÀNH PHẦN ĐƯỢC SỬ DỤNG	ĐƠN VỊ BẢO LÃNH: <input type="checkbox"/> Ngân hàng thương mại QĐ <input type="checkbox"/> Ngân hàng Nhà nước <input type="checkbox"/> Ngân hàng thương mại CP <input type="checkbox"/> Bộ tài chính <input type="checkbox"/> Chi nhánh NH nước ngoài <input type="checkbox"/> Công ty mẹ <input type="checkbox"/> Bên bảo lãnh khác (nêu rõ) <input type="checkbox"/> Không
KHU VỰC KINH TẾ: (Xem Phụ lục II)	

THANH TOÁN BẰNG: <input type="checkbox"/> Tiền <input type="checkbox"/> Hàng hóa <input type="checkbox"/> Loại khác (Ghi rõ)
--

CÁC KHOẢN RÚT VỐN THEO KẾ HOẠCH (i) Nếu rút vốn đều đặn chỉ cần điền kỳ rút vốn. (ii) Nếu rút vốn không đều đặn hoặc chỉ rút một lần, cần nhập riêng từng giao dịch rút vốn của khoản vay.			
KỲ RÚT VỐN (2)/NGÀY RÚT VỐN	SỐ TIỀN	KỲ RÚT VỐN(2)/NGÀY RÚT VỐN	SỐ TIỀN
.....			
(2) Đề nghị xem KỲ RÚT VỐN ở Phụ lục II.			

THANH TOÁN GỐC A. KẾ HOẠCH THANH TOÁN GỐC THEO ĐỊNH KỲ			
Ngày bắt đầu thanh toán	Ngày kết thúc thanh toán	Kỳ thanh toán (Điền theo Phụ lục II - Phần "Kỳ thanh toán")	Số tiền thanh toán (Ghi rõ đồng tiền)
.....			
B. KẾ HOẠCH THANH TOÁN GỐC KHÔNG THEO ĐỊNH KỲ			
Ngày thanh toán	Số tiền thanh toán (Ghi rõ đồng tiền)	Ngày thanh toán	Số tiền thanh toán (Ghi rõ đồng tiền)
.....		

	{ } Cố định { } Thả nổi			{ } 360 ngày { } 365 ngày	{ } 30 ngày { } Số ngày thực tế trong tháng			
	{ } Cố định { } Thả nổi			{ } 360 ngày { } 365 ngày	{ } 30 ngày { } Số ngày thực tế trong tháng			
.....

Ghi chú:

(2) Điền theo Phụ lục II, Phần "Phương pháp tính phí".

B. PHÍ THANH TOÁN THEO ĐỊNH KỲ - NGÀY THANH TOÁN

Tên phí	Ngày bắt đầu thanh toán	Ngày thanh toán cuối cùng	Kỳ thanh toán (Điền Số hiệu theo Phụ lục II; Phần "Kỳ thanh toán")	Số tiền thanh toán (5) (Ghi rõ đồng tiền)
.....

Ghi chú:

(5) Điền số tiền thanh toán từng kỳ nếu phí không tính bằng phần trăm mà quy định cụ thể số tiền phải thanh toán.

PHÍ THANH TOÁN MỘT LẦN

Tên loại phí	Ngày thanh toán	Số tiền thanh toán (ghi rõ đồng tiền)
.....

LÃI PHẠT (NẾU CÓ)

SỐ (3)	LOẠI LÃI SUẤT ÁP DỤNG	TỶ LỆ % HOẶC LOẠI LÃI SUẤT THẢ NỔI ÁP DỤNG	LÃI LỀ (áp dụng với lãi suất thả nổi)	SỐ NGÀY ÂN HẠN CHƯA TÍNH LÃI PHẠT
	{ } Cố định { } Thả nổi			
	{ } Cố định { } Thả nổi			
.....				

(3) Liệt kê theo số thứ tự nếu có nhiều mức lãi suất áp dụng cho các thời kỳ khác nhau.

(Mẫu đơn số 1)

TÌNH HÌNH RÚT VỐN, TRẢ NỢ CHI TIẾT*(Trường hợp khoản vay có nhiều khoản vay thành phần (tranche) thì điền chi tiết theo từng khoản vay thành phần)*

NGÀY THỰC HIỆN	RÚT VỐN	TRẢ NỢ			ĐỒNG TIỀN GIAO DỊCH
		GỐC	LÃI	PHÍ	
TỔNG CỘNG					

Cam kết:

- Người ký tên dưới đây cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo.

- (...Tên Doanh nghiệp vay...) cam kết tuân thủ luật pháp Việt Nam, các quy định tại Quy chế Quản lý vay, trả nợ nước ngoài, các văn bản pháp quy có liên quan và các nội dung trong công văn xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước xác nhận cho Doanh nghiệp.

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)*(Ký tên, đóng dấu)***Đính kèm:**

- Bản sao có công chứng Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh; hoặc Giấy phép đầu tư; hoặc giấy phép hoạt động, văn bản liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản sao có công chứng văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư hoặc Phương án sản xuất kinh doanh (trừ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài);

- Bản sao có công chứng Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép Doanh nghiệp được phát hành trái phiếu ra nước ngoài (trong trường hợp Doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra nước ngoài);

- Bản sao và bản dịch ra tiếng Việt Nam Hợp đồng vay nước ngoài đã ký (có xác nhận của Thủ trưởng Doanh nghiệp).

(Mẫu đơn số 1)

PHỤ LỤC I.A**CHI TIẾT VỀ BÊN ĐI VAY**

1. Tên bên vay:
2. Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
3. Họ và tên của Tổng giám đốc (giám đốc):
4. Quyết định (hoặc giấy phép) thành lập doanh nghiệp số..... ngày.....
5. Cơ quan ra quyết định (hoặc giấy phép) thành lập:
6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày.....
7. Cơ quan phát hành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
8. Phạm vi hoạt động của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
9. Loại hình doanh nghiệp (điền theo Phụ lục II - Phần Loại hình doanh nghiệp)
10. (Các) tài khoản ngoại tệ số..... tại (tên ngân hàng).....
11. Tình hình vay, trả nợ (tại thời điểm đăng ký vay nước ngoài):
 - Vay ngắn hạn nước ngoài:
+ Số tiền: + Dư nợ: (trong đó quá hạn:)
 - Vay trung, dài hạn trong nước:
+ Số tiền: + Trong đó quá hạn:
 - Vay trung, dài hạn nước ngoài:
+ Số tiền: + Trong đó quá hạn:

12. Tình hình vay, trả nợ của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thời điểm đăng ký vay nước ngoài:

- Trường hợp chưa sử dụng hết vốn đầu tư và công trình của dự án chưa đi vào hoạt động:	Vay ngắn hạn trong nước	Số tiền:	Trong đó quá hạn:
	Vay ngắn hạn nước ngoài	Số tiền:	Trong đó quá hạn:

- Trong trường hợp đã góp đủ vốn pháp định và đã sử dụng hết vốn đầu tư:	Vay ngắn hạn trong nước	Số tiền:	Trong đó quá hạn:
	Vay ngắn hạn nước ngoài	Số tiền:	Trong đó quá hạn:
	Vay trung, dài hạn trong nước	Số tiền:	Trong đó quá hạn:
	Vay trung, dài hạn nước ngoài	Số tiền:	Trong đó quá hạn:

13. Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

Trong đó + Vốn pháp định theo giấy phép đầu tư:

+ Vốn pháp định đã đóng góp tính đến thời điểm đăng ký:

(Mẫu đơn số 1)

PHỤ LỤC I.B
CHI TIẾT CÁC BÊN THAM GIA KHÁC

TÊN BÊN CHO VAY:	TÊN VIẾT TẮT:
ĐỊA CHỈ:	
QUỐC GIA:	
LOẠI HÌNH BÊN CHO VAY	
ĐIỆN THOẠI:	FAX:
E-MAIL:	TELEX:

TÊN BÊN CHO VAY KHÁC (NẾU CÓ)	TÊN VIẾT TẮT:
ĐỊA CHỈ:	
QUỐC GIA:	
LOẠI HÌNH:	
ĐIỆN THOẠI:	FAX:
E-MAIL:	TELEX:

TÊN BÊN THAM GIA:	TÊN VIẾT TẮT:
ĐỊA CHỈ:	
QUỐC GIA:	
QUAN HỆ VỚI BÊN VAY:	
LOẠI HÌNH BÊN THAM GIA:	
ĐIỆN THOẠI:	FAX:
E-MAIL:	TELEX:

TÊN BÊN THAM GIA:		TÊN VIẾT TẮT:
ĐỊA CHỈ:		
QUỐC GIA		
QUAN HỆ VỚI BÊN VAY:		
LOẠI HÌNH BÊN THAM GIA:		
ĐIỆN THOẠI:	FAX:	
E-MAIL:	TELEX:	

TÊN BÊN THAM GIA:		TÊN VIẾT TẮT:
ĐỊA CHỈ:		
QUỐC GIA		
QUAN HỆ VỚI BÊN VAY:		
LOẠI HÌNH BÊN THAM GIA:		
ĐIỆN THOẠI:	FAX:	
E-MAIL:	TELEX:	

(Mẫu đơn số 1)

**PHỤ LỤC II
GIẢI THÍCH**

Số hiệu	KỲ THANH TOÁN (GỐC, LÃI, PHÍ)	Số hiệu	QUAN HỆ
5	Hàng tháng	80	Bên thu xếp (Arranger)
4	Hàng quý	70	Bên bảo đảm cung ứng tiền vay (Underwriter)
2	Bán niên	90	Bên thụ hưởng dự án sử dụng tiền vay
3	Hàng năm	51	Đại lý tài chính của Bên vay (Debtor Financial Agent)
1	Không đều đặn	40	Bên bảo hiểm cho Bên cho vay (Creditor Insurer)
		23	Bên quản lý chính đối với khoản cho vay (Lead Manager)
	PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ	60	Bên nhận ủy thác (Trustee)
10	Thanh toán đều đặn bằng % trên số tiền vay chưa rút	26	Bên quản lý khoản cho vay (Manager)
20	Thanh toán đều đặn bằng % trên số tiền của khoản vay	81	Bên khác (Ghi rõ, nếu có)
30	Thanh toán đều đặn bằng % trên dư nợ		
50	Thanh toán đều đặn với số tiền cố định		LOẠI HÌNH TỔ CHỨC CỦA BÊN CHO VAY
70	Thanh toán cùng với thời điểm thanh toán lãi và bằng tỷ lệ % trên số tiền lãi thanh toán.	345	Công ty bảo hiểm xuất khẩu
80	Thanh toán cùng với thời điểm thanh toán gốc và bằng tỷ lệ % trên số tiền gốc thanh toán.	340	Nhà xuất khẩu
93	Thanh toán đều đặn bằng % trên tổng số tiền vay đã rút.	310	Cá nhân

Số hiệu	KỶ THANH TOÁN (GỐC, LÃI, PHÍ)	Số hiệu	QUAN HỆ
95	Thanh toán đều đặn bằng % trên từng khoản tiền vay đã rút.	100	Tổ chức quốc tế
		321	Ngân hàng cổ phần
	NGÀNH KINH TẾ	260	Doanh nghiệp liên doanh phi tài chính
11	Nông nghiệp và lâm nghiệp	320	Ngân hàng nhận tiền trả nợ (Deposit Bank)
13	Ngư nghiệp	300	Doanh nghiệp tư nhân phi tài chính
2	Nghề mỏ và khai thác đá	253	Tổ chức xã hội phi tài chính
3	Chế biến	266	Doanh nghiệp Nhà nước phi tài chính
4	Điện, khí và nước	352	Doanh nghiệp phi tài chính 100% vốn nước ngoài
5	Xây dựng	240	Ngân hàng phát triển chính thức
61	Thương mại bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, hàng hóa cá nhân (95130)	350	Công ty có quan hệ (Corporate Affiliated)
63	Khách sạn, nhà hàng	330	Tổ chức tài chính khác
7	Viễn thông, vận tải kho bãi	390	Tổ chức tư nhân khác
8	Trung gian tài chính	252	Tổng Công ty tài chính Nhà nước
83240	Khoa học và công nghệ	250	Tổng Công ty Nhà nước
83	Bất động sản; các hoạt động cho thuê thương mại	262	Ngân hàng thương mại Nhà nước
91	Quản lý hành chính nhà nước và quốc phòng; an sinh xã hội	391	Loại khác
931	Giáo dục và đào tạo		LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
91040	Y tế và xã hội	1	Doanh nghiệp tài chính Nhà nước
94	Các hoạt động thể thao, văn hóa, giải trí	2	Doanh nghiệp tài chính cổ phần
97	Các hoạt động của đảng và hoạt động của các tổ chức thành viên	3	Doanh nghiệp tài chính liên doanh

096-33569

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Số hiệu	KỲ THANH TOÁN (GỐC, LÃI, PHÍ)	Số hiệu	QUAN HỆ
		4	Doanh nghiệp tài chính 100% vốn nước ngoài
		5	Doanh nghiệp phi tài chính Nhà nước
		6	Doanh nghiệp phi tài chính cổ phần
		7	Doanh nghiệp phi tài chính liên doanh
		8	Doanh nghiệp phi tài chính 100 vốn nước ngoài
		9	Loại hình khác (không thuộc 8 loại hình trên)

Ghi chú: Đề nghị liên hệ với Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý Ngoại hối) hoặc ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được giải thích hoặc biết thêm thông tin liên quan đến mẫu này.

(Mẫu đơn số 2)

Tên Doanh nghiệp
Số

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v thay đổi nội
dung vay nước ngoài)

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI

Kính gửi: NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC.....

- Căn cứ vào Quy chế Quản lý vay, trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định;

- Căn cứ vào Hợp đồng Vay vốn đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày/...../.....;

- Căn cứ vào Thỏa thuận thay đổi khoản vay nước ngoài đã ký với Bên (các Bên) cho vay nước ngoài ngày...../...../.....;

- Căn cứ vào Văn bản xác nhận Đăng ký trả nợ nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số..... ngày...../...../.....;

Doanh nghiệp có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung vay nước ngoài như sau:

I. BÊN VAY:

1. Tên Doanh nghiệp vay:

2. Mã số Khoản vay đã đăng ký vay tại Ngân hàng Nhà nước: (Là mã số do Ngân hàng Nhà nước quy định theo chương trình quản lý Nợ DMFAS. Mã số này đã được NHNN thông báo tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của DN).

II. NỘI DUNG SỬA ĐỔI: (Yêu cầu ghi chi tiết từng sự sửa đổi theo các tiểu mục sau)

1. Thay đổi Bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại:
- Bên cho vay mới:
- Lý do thay đổi:

2. Thay đổi kim ngạch:

- Kim ngạch hiện tại:
- Kim ngạch mới:
- Lý do sửa đổi:

3. Thay đổi về lãi suất, lãi phạt, phí :

- Lãi suất, lãi phạt, phí hiện tại:

- Lãi suất, lãi phạt, phí mới:
- Lý do sửa đổi:

4. Thay đổi kế hoạch trả nợ:

- Kế hoạch trả nợ hiện tại:
- Kế hoạch trả nợ mới:
- Lý do sửa đổi:

5. Thay đổi Bên bảo lãnh:

- Bên bảo lãnh hiện tại:
- Bên bảo lãnh mới:
- Lý do thay đổi:

6. Những thay đổi khác:

- Nội dung thay đổi:
- Lý do thay đổi:

III. KIẾN NGHỊ:

(...Tên Doanh nghiệp vay...) đề nghị Ngân hàng Nhà nước..... xác nhận (... Tên Doanh nghiệp vay.....) đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.....

IV. CAM KẾT

- Người ký tên dưới đây cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong đơn này và các tài liệu kèm theo.

- (... Tên Doanh nghiệp vay...) cam kết tuân thủ luật pháp Việt Nam, các quy định tại Quy chế Quản lý vay, trả nợ nước ngoài, các văn bản pháp quy có liên quan và các quy định trong công văn xác nhận đăng ký trả nợ nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước xác nhận cho Doanh nghiệp.

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

(Ký tên, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- Thỏa thuận thay đổi (kèm bản dịch tiếng Việt Nam có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

- Văn bản chấp thuận của Bên Bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp về những thay đổi (trong trường hợp Doanh nghiệp được bảo lãnh).

Ghi chú: Đề nghị liên hệ với NHNNVN (Vụ Quản lý Ngoại hối) hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi DN đặt trụ sở chính để được giải thích hoặc biết thêm thông tin liên quan đến Mẫu này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN QUÝ.....NĂM

Kính gửi: - CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Đơn vị tính: Quy đổi 1000 USD

SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ				SỐ DƯ CUỐI KỲ		NGHĨA VỤ TRẢ NỢ KỲ TIẾP THEO
Tổng số	Trong đó quá hạn	Số rút vốn trong kỳ	Số trả nợ trong kỳ	Số quá hạn đã trả trong kỳ	Số quá hạn phát sinh tăng trong kỳ	Tổng số	Trong đó quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mẫu biểu này được áp dụng đối với trường hợp Doanh nghiệp thực hiện các khoản vay ngắn hạn không rút vốn và trả nợ qua Ngân hàng được phép

(Các trường hợp quy định tại điểm 31(a), 31(b), 31(c) Mục V, Chương III của Thông tư số 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 hướng dẫn việc vay, trả nợ nước ngoài của Doanh nghiệp

- Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 7 tháng đầu quý tiếp theo, Doanh nghiệp lập báo cáo theo Mẫu biểu trên và gửi Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi DN đặt trụ sở chính.

- Mọi thắc mắc hoặc yêu cầu hướng dẫn đề nghị liên hệ NHNNVN (Vụ Quản lý Ngoại hối) hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi DN đặt trụ sở chính.

Hướng dẫn lập báo cáo:

- (1) Số dư đầu kỳ: Tổng dư nợ tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.
- (2) Quá hạn: Tổng số nợ quá hạn tại đầu kỳ báo cáo.
- (3) Số rút vốn trong kỳ báo cáo.
- (4) Số trả nợ trong kỳ báo cáo.
- (5) Số quá hạn đã trả trong kỳ báo cáo.
- (6) Số quá hạn tăng thêm trong kỳ báo cáo.
- (7) Số dư cuối kỳ: Tổng dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (8) Quá hạn: Tổng số nợ quá hạn tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (9) Kế hoạch trả nợ kỳ kế tiếp sau.

Mối liên hệ giữa các cột trong báo cáo:

Cột (7) = Cột (1) + Cột (3) - Cột (4).

Cột (8) = Cột (2) + Cột (6) - Cột (5).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG DÀI HẠN QUÝ.....NĂM

Kính gửi: - CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH, THÀNH PHỐ.....

Đồng tiền giao dịch:

Đơn vị tính: 1000 đơn vị nguyên tệ

Mã số khoản vay	Kim ngạch ký vay	Ngày phát sinh giao dịch	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ						SỐ DƯ CUỐI KỲ			KẾ HOẠCH KỲ TIẾP THEO			
			Tổng số	Trong đó quá hạn		Số rút vốn trong kỳ	Số trả nợ			Nợ quá hạn tăng thêm		Tổng số	Trong đó quá hạn		Rút vốn	Trả nợ		
				Gốc	Lãi		Gốc	Lãi	Phí	Gốc	Lãi		Gốc	Lãi		Gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ghi chú:

- Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 7 tháng đầu quý tiếp theo, Doanh nghiệp lập báo cáo theo Mẫu biểu trên và gửi Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi DN đặt trụ sở chính.

- Mọi thắc mắc hoặc yêu cầu hướng dẫn đề nghị liên hệ NHNNVN (Vụ Quản lý Ngoại hối) hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi DN đặt trụ sở chính.

Hướng dẫn lập báo cáo:

- (1) Mã số khoản vay: Bao gồm 9 chữ số do NHNN quy định tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Doanh nghiệp hoặc đã được NHNN thông báo cho DN.
- (2) Kim ngạch ký vay: Là trị giá khoản vay theo Hợp đồng vay nước ngoài ký với Bên cho vay.
- (3) Ngày phát sinh giao dịch: Là ngày diễn ra việc rút vốn hoặc trả nợ (gốc, lãi, phí) của khoản vay.
- (4) Số dư đầu kỳ: Tổng dư nợ tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.
- (5), (6) Quá hạn: Tổng số nợ quá hạn tại thời điểm đầu kỳ báo cáo, chia ra quá hạn gốc (cột 5) và quá hạn lãi (cột 6).
- (7) Số rút vốn trong kỳ báo cáo.
- (8) Số trả nợ gốc trong kỳ báo cáo.
- (9) Số trả nợ lãi trong kỳ báo cáo.
- (10) Số trả phí trong kỳ báo cáo.
- (11) Nợ quá hạn gốc tăng thêm trong kỳ báo cáo.
- (12) Nợ quá hạn lãi tăng thêm trong kỳ báo cáo.
- (13) Số dư cuối kỳ: Tổng dư nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (14), (15) Quá hạn: Tổng số nợ quá hạn tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, chia ra quá hạn gốc (cột 14) và quá hạn lãi (cột 15).
- (16) Kế hoạch rút vốn kỳ kế tiếp sau.
- (17) Kế hoạch trả nợ gốc kỳ kế tiếp sau.
- (18) Kế hoạch trả nợ lãi kỳ kế tiếp sau.

Mối liên hệ giữa các cột trong báo cáo:

Cột (13) = Cột (4) + Cột (7) - Cột (8)

Cột (14) = Cột (5) + Cột (11)

Cột (15) = Cột (6) + Cột (12)

Cột (11) = Số nợ gốc quá hạn phát sinh thêm trong kỳ - Số nợ gốc quá hạn đã trả trong kỳ.

Cột (12) = Số nợ lãi quá hạn phát sinh thêm trong kỳ - Số nợ lãi quá hạn đã trả trong kỳ./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.82333947; 08044417

Fax: 08044517

Email: congbaovpqp@yahoo.com

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng